

## DỰ TOÁN THU - CHI

### CÁ KHOẢN THU DỊCH VỤ HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NĂM HỌC 2025 - 2026

#### I. THU

##### 1. Dịch vụ ăn bán trú

a. Nhà trẻ ( 2 bữa chính, 2 bữa phụ)

- Bữa chính:  $9.000đ \times 2 \text{ bữa} = 18.000đ$

- Bữa phụ:  $5.000đ \times 2 \text{ bữa} = 10.000đ$

b. Mẫu giáo ( 1 bữa chính, 2 bữa phụ)

- Bữa chính:  $15.000đ \times 1 \text{ bữa} = 15.000đ$

- Bữa phụ:  $6.500đ \times 2 \text{ bữa} = 13.000đ$

2 Dịch vụ trông trưa **5.000đ/1HS/1buổi**

3. Dịch vụ dọn vệ sinh **90.000đ/1HS/1 năm**

#### II. CHI

##### 1. Dịch vụ ăn bán trú

a. Nhà trẻ ( 2 bữa chính, 2 bữa phụ)

- **Bữa chính:  $9.000đ \times 2 \text{ bữa} = 18.000đ$**

+ Mua lương thực, thực phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu:

Chất đốt 1.500đ

Gạo 2.000đ

Gia vị 1.000đ

Thực phẩm, rau củ 13.500đ

- **Bữa phụ:  $5.000đ \times 2 \text{ bữa} = 10.000đ$**

+ Mua lương thực, thực phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu:

Chất đốt 500đ

Gạo 1.200đ

Gia vị 400đ

Thực phẩm, rau củ 7.900đ

b. Mẫu giáo ( 1 bữa chính, 2 bữa phụ)

- **Bữa chính:  $15.000đ \times 1 \text{ bữa} = 15.000đ$**

+ Mua lương thực, thực phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu:

Chất đốt	1.000đ
Gạo	2.000đ
Gia vị	800đ
Thực phẩm, rau củ	11.200đ

**- Bữa phụ: 6.500đ x 2 bữa = 13.000đ**

+ Mua lương thực, thực phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu:

Chất đốt	800đ
Gạo	1.200đ
Gia vị	1000đ
Thực phẩm, rau củ	10.000đ

**Ghi chú:**

**\* Tiền thu phục vụ ăn bán trú: Trung bình là 9.000đ/HS/1 ngày**

**III** Học sinh dự kiến đi chuyên cần: 160 học sinh

**IV** Số tiền dự kiến thu được 1 ngày là:  $160 \times 9.000đ = 1.440.000đ/ngày$

**V** Số tiền dự kiến chi cụ thể như sau:

- 1 - Chi thuê 2 nhân viên nấu ăn; 1 ngày là:  $2 \times 260.000đ = 520.000đ$
- 2 - Chi thuê nhân viên bơm nước, đun hầm xương ( từ 4h đến 6h hàng ngày = 72.000đ
- 3 - Chi thuê nhân viên phục vụ vệ sinh nhà bếp; 1 ngày là:  $1 \times 130.000đ = 130.000đ$

Số còn lại:  $1.440.000đ - 722.000đ = 718.000đ$

Chi cho:

- 4 Chi cho Ban quản lý, chỉ đạo, kiểm tra bán trú ( 10 người): 25%

$= 718.000 \times 25\% = 179.500 đ/ngày$

Trung bình 1 người: 17.950đ/ ngày

- 5 Cho cho giáo viên trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc trẻ ( 18 người ): 75%

$= 718.000 \times 75\% = 538.500 đ/ngày$

Trung bình 1 người: 29.917đ/ ngày

**\* Tiền Mua đồ dùng dụng cụ chế biến cho hoạt động nấu ăn,...: trung bình là 2.000đ/HS/1 ngày**

Dự kiến học sinh đi học chuyên cần:  $160 \text{ hs} \times 2.000đ/ngày \times 20 \text{ ngày} \times 9 \text{ tháng} = 57.600.000 đ$

STT	Nội dung chi	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Chổi quét sàn	Cái	20,0	25.000	500.000
2	Chổi lau sàn nhà	Cái	12,0	95.000	1.140.000
3	Chổi nhựa quét sàn	Cái	18,0	60.000	1.080.000
4	Bàn chải	Cái	12,0	10.000	120.000
5	Gang tay túi bóng	Hộp	72,0	25.000	1.800.000
6	Xô to	Cái	8,0	70.000	560.000
7	Xô nhỏ	Cái	6,0	60.000	360.000
8	Xô bé	Cái	4,0	50.000	200.000
9	Bô nhựa	Cái	8,0	15.000	120.000
10	Chậu nhựa nhỏ	Cái	6,0	55.000	330.000
11	Chậu nhựa nhỏ	Cái	4,0	85.000	340.000
12	Chậu nhựa to	Cái	6,0	115.000	690.000
13	Hót rác	Cái	8,0	15.000	120.000
14	Bình đựng nước muối	Cái	5,0	45.000	225.000
15	Kéo cắt bún	Cái	2,0	35.000	70.000
16	Chổi cọ sàn nhà	Cái	20,0	35.000	700.000
17	Rổ vuông to	Cái	13,0	45.000	585.000
18	Rổ tròn to	Cái	6,0	35.000	210.000
19	Chổi quét mạng nhện	Cái	2,0	150.000	300.000
20	Đĩa nhựa	Cái	15,0	11.000	165.000
21	Bột giặt ô mô 800g	Gói	72,0	40.000	2.880.000
22	Giấy lau	Dây	160,0	55.000	8.800.000
23	Nước rửa tay Lifebuy	lọ	90,0	35.000	3.150.000
24	Vim lau sàn	Chai	91,0	38.000	3.458.000
25	Nước lau sàn sunlight	Chai	177,0	35.000	6.195.000
26	Xịt côn trùng Jombo xịt sàn	Lọ	10,0	65.000	650.000
27	Bát ăn cơm	Cái	200,0	10.000	2.000.000
28	Thìa ăn cơm	Cái	200,0	2.000	400.000
29	Dao thái to	Cái	1,0	170.000	170.000

30	Dao thái nhỡ	Cái	2,0	150.000	300.000
31	Nạo củ quả	Bộ	2,0	75.000	150.000
32	Rẻ rửa bát	Cái	30,0	10.000	300.000
33	Cọ xoong	Túi	10,0	15.000	150.000
34	Rá nhựa to	Cái	2,0	60.000	120.000
35	Xoong inox loại nhỏ	Cái	8,0	90.000	720.000
36	Muôi chia cơm canh	Cái	10,0	35.000	350.000
37	Dầu ăn đồ nổi hâm điện	can	16,0	220.000	3.520.000
38	Găng tay cao su	Đôi	80,0	30.000	2.400.000
39	Găng tay túi bóng chia ăn	hộp	8,0	20.000	160.000
40	Chậu to rửa bát	Cái	4,0	195.000	780.000
41	Thớt to	Cái	1,0	350.000	350.000
42	Rổ đựng bát	Cái	5,0	45.000	225.000
43	Rá nhựa bé	Cái	2,0	35.000	70.000
44	Xô nhựa	Cái	1,0	65.000	65.000
45	Gáo múc canh bằng inox	Cái	3,0	80.000	240.000
46	Thay bếp ga	Cái	2,0	3.000.000	6.000.000
47	Lồng bàn bằng inox	Cái	10,0	250.000	2.500.000
48	Tiền sửa vòi nước, vòi sen, bệt các lớp	Năm	1,0	1.882.000	1.882.000
<b>Tổng cộng</b>					<b>57.600.000</b>

## **2 Dịch vụ trông trưa 5.000đ/1HS/1 ngày**

Học sinh dự kiến đi chuyên cần: 160 học sinh

Số tiền thu được 1 ngày là:  $160 \times 5.000\text{đ} = 800.000\text{đ/ngày}$

\* Ban quản lý, chỉ đạo, kiểm tra bán trú ( 10 người): 25%

=  $800.000 \times 25\% = 200.000 \text{ đ/ngày}$

Trung bình 1 người: 20.000đ/ ngày

\* Giáo viên trực tiếp trông trưa ( 18 người ): 75%

=  $800.000 \times 75\% = 600.000 \text{ đ/ngày}$

Trung bình 1 người: 33.333đ/ ngày

### 3. Dịch vụ dọn vệ sinh

Dự kiến học sinh chuyên cần là:  $160 \times 90.000đ = 14.400.000đ$

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	- Thuê nhân công dọn vệ sinh 8 lớp + vệ sinh trung	Tháng	12	1.130.000	13.560.000
2	Chi mua đồ vệ sinh phục vụ dọn vệ sinh	Lần	1	840.000	840.000
<b>Tổng cộng</b>					<b>14.400.000</b>

Ghi chú: Trong quá trình thực hiện dự toán, các nội dung chi có thể điều chỉnh cho phù hợp với thực tế song không vượt quá tổng số thu.

Noong Bua, ngày 01 tháng 09 năm 2025

Người lập

Nguyễn Thị Tươi

Hiệu trưởng

Nguyễn Thị Lý



3.

***Tiền công trả***

\* Ban quản lý, chỉ đạo, kiểm tra bán trú: 25%

\* Giáo viên trực tiếp công trả: 75%

**Người lập**

Ngày tháng  
**Hiệu trưởng**

***Nguyễn Thị Huệ***

***Nguyễn Thị Nhàn***













*ng năm 2024*